

CÔNG TY ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Đỗ Huy Đạt	Ủy viên
Ông Lê Hữu Cảnh	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lương Dung	Ủy viên
Bà Lại Thị Vinh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Huy Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Trung Kiên đã ủy quyền cho Ông Đỗ Huy Đạt ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 theo Giấy ủy quyền số 012/UQ ngày 01/04/2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 309 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14/08/2018, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Các vấn đề khác

Các thông tin tài chính cho mục đích so sánh tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng, là các thông tin được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 số 1005.01.02/2017/NVT2-BCTC phát hành ngày 26/02/2018 và Báo cáo soát xét cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 số 1005.01.01/2017/BCTC-NVT2 phát hành ngày 10/08/2017 với ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.020.495.794	41.735.653.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.451.358.034	3.440.887.778
1. Tiền	111	5	3.451.358.034	3.440.887.778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.423.180.821	18.788.266.673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.914.976.850	8.101.680.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.198.490.700	4.281.892.716
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		400.000.000	400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.909.713.271	6.004.693.837
IV. Hàng tồn kho	140	10	13.866.430.283	16.213.468.400
1. Hàng tồn kho	141		13.866.430.283	16.213.468.400
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.279.526.656	293.030.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.279.526.656	293.030.372
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.763.713.809	41.768.474.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		300.000.000	300.000.000
II. Tài sản cố định	220		22.873.748.355	25.292.823.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.873.748.355	25.292.823.615
- Nguyên giá	222		64.707.326.527	64.707.326.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.833.578.172)	(39.414.502.912)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	7.432.712.123	13.010.888.045
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.432.712.123	13.010.888.045
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.157.253.331	3.164.762.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.157.253.331	3.164.762.629
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		76.784.209.603	83.504.127.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.993.090.635	43.877.405.650
I. Nợ ngắn hạn	310		33.993.090.635	43.877.405.650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.714.772.901	6.505.681.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	13.716.500.727	20.572.179.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.461.410.864	1.254.356.815
4. Phải trả người lao động	314		288.087.729	245.277.336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.890.991.729	3.082.849.083
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.586.326.685	5.017.061.854
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.320.000.000	7.200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.791.118.968	39.626.721.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	42.791.118.968	39.626.721.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.618.920.000	31.618.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.618.920.000	31.618.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.523.658.720	8.399.385
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		713.858.604	713.858.604
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.984.681.644	7.335.543.873
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.984.681.644	7.335.543.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		76.784.209.603	83.504.127.512



Trần Thị Ngọc Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng




Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		123.624.318.118	98.751.502.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	123.624.318.118	98.751.502.530
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	21	112.645.258.668	89.776.204.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.979.059.450	8.975.297.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		181.063.491	29.776.787
7. Chi phí tài chính	22		175.955.387	476.470.057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		175.955.387	476.470.057
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.424.653.878	4.002.535.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.559.513.676	4.526.068.455
11. Thu nhập khác	31	24	3.254.448.194	373.976.588
12. Chi phí khác	32		54.087.852	358.826
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.200.360.342	373.617.762
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.759.874.018	4.899.686.217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.775.192.374	991.609.009
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6.984.681.644	3.908.077.208
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.165	1.195


Trần Thị Ngọc Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018


Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng



Đỗ Huy Đạt
Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	8.759.874.018	4.899.686.217
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.419.075.260	2.214.986.567
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.919.751.292)	(29.776.787)
- Chi phí lãi vay	06	175.955.387	476.470.057
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.435.153.373	7.561.366.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.634.914.148)	412.015.910
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.347.038.117	434.643.619
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải, trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.040.641.492)	(3.315.590.344)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(978.986.986)	(1.735.688.553)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(175.955.387)	(476.470.057)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.738.865.897)	(1.348.740.682)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(658.392.538)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.445.564.958)	1.531.535.947
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.874.851.259)	(2.300.517.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	13.191.714.982	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	150.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	181.063.491	56.864.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.497.927.214	(2.093.653.547)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.390.000.000	31.830.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.270.000.000)	(29.388.050.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.161.892.000)	(2.529.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.041.892.000)	(87.682.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	10.470.256	(649.799.600)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.440.887.778	4.631.410.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.451.358.034	3.981.610.823


Trần Thị Ngọc Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018


Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng



Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/07/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 21/10/2005, sửa đổi lần thứ 10 số 0200155561 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là thứ 10 của Công ty là 31.618.920.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2018 là 108 người (tại ngày 31/12/2017 là 108 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất kết cấu thép các khung tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống; phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; Cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp; Công trình cầu tàu, bến cảng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: phân phối nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. CỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

Đối với tài sản và nợ phải trả” Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên việc đánh giá về khả năng thu hồi được của những khoản nợ phải thu này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	02 - 03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, các loại vật tư xuất dùng và chi phí mang tính chất dài hạn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	18.582.057	19.941.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.432.775.977	3.420.946.176
Cộng	3.451.358.034	3.440.887.778

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hải Phòng với lãi suất 6,4%/năm.
- (ii) Hợp đồng đầu tư gửi tiền vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt với lãi suất 10%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>8.914.976.850</i>	<i>8.101.680.120</i>
Xí nghiệp Điện nông thôn	3.601.887.078	1.430.468.249
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.778.860.000	1.848.860.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Kỹ thuật mô	-	1.040.529.313
BQL Dự án Đầu tư Công trình Xây lắp điện An Dương	613.694.000	613.694.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng An Vinh	12.323.375	191.323.375
Các đối tượng khác	2.908.212.397	2.976.805.183

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>5.198.490.700</i>	<i>4.281.892.716</i>
Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS-Vina	200.910.000	536.954.000
Ông Trần Ngọc Hải - Xí nghiệp xây dựng	3.209.962.716	3.096.112.819
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Bách Việt	1.179.603.206	-
Các đối tượng khác	608.014.778	648.825.897

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<i>5.909.713.271</i>	<i>-</i>	<i>6.004.693.837</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	5.473.940.110	-	5.640.952.945	-
Phải thu khác	435.773.161	-	363.740.892	-
Các khoản Bảo hiểm xã hội phải thu	12.095.999	-	22.040.789	-
Thuế TNCN phải thu	69.919.369	-	52.879.773	-
Lãi cho vay phải thu	284.985.784	-	202.975.275	-
Các khoản cho vay không lãi suất	20.177.500	-	2.000.000	-
Phải thu khác	48.594.509	-	83.845.055	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.000	-	10.170.722	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.806.021.624	-	13.897.351.786	-
Hàng hóa	2.060.356.659	-	2.305.945.892	-
Cộng	13.866.430.283	-	16.213.468.400	-

Ghi chú:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các công trình xây dựng đang thực hiện, số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm công trình đường bao phía Đông Nam quận Hải An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	1.279.526.656	293.030.372
Công cụ dụng cụ xuất dùng	88.517.565	34.714.478
Chi phí bảo hiểm	25.164.940	8.679.394
Chi phí sửa chữa mái trạm	309.940.294	183.839.000
Lương bổ sung, thưởng tết 2018	607.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	248.903.858	65.797.500
Dài hạn	3.157.253.331	3.164.762.629
Chi phí sửa chữa lưới điện	2.382.206.271	2.383.421.620
Công cụ dụng cụ xuất dùng	495.560.188	503.550.823
Chi phí trả trước dài hạn khác	279.486.872	277.790.185

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	7.405.144.214	55.073.134.973	2.058.795.090	170.252.250	64.707.326.527
Số cuối kỳ	7.405.144.214	55.073.134.973	2.058.795.090	170.252.250	64.707.326.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	1.238.660.293	36.521.648.193	1.483.942.176	170.252.250	39.414.502.912
- Khấu hao trong kỳ	169.425.158	2.128.992.574	120.657.528	-	2.419.075.260
Số cuối kỳ	1.408.085.451	38.650.640.767	1.604.599.704	170.252.250	41.833.578.172
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	6.166.483.921	18.551.486.780	574.852.914	-	25.292.823.615
Số cuối kỳ	5.997.058.763	16.422.494.206	454.195.386	-	22.873.748.355

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 13.823.416.024 VND (tại ngày đầu kỳ là 13.823.416.024 VND).

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	7.432.712.123	13.010.888.045
Công trình nhà máy cấp Tân Liên, Vĩnh Bảo	-	9.986.527.181
Công trình điện An Đồng	3.193.638.621	612.423.382
Công trình điện tại 3 xã An Dương	1.389.200.606	376.113.428
Công trình điện tại Vĩnh Bảo	522.944.199	368.392.517
Công trình điện tại 3 xã Thủy Nguyên	871.056.627	211.559.467
Công trình dự án 34 Thiên Lôi	1.455.872.070	1.455.872.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.714.772.901	7.714.772.901	6.505.681.361	6.505.681.361
Ông Trần Ngọc Hải - Xí nghiệp xây dựng	4.694.905.511	4.694.905.511	4.231.488.732	4.231.488.732
Công ty CP Đầu tư TM Quốc tế Bách Việt	714.909.000	714.909.000	-	-
Công ty CP Xây dựng Đầu tư Miền Bắc	22.025.000	22.025.000	1.022.025.000	1.022.025.000
Các đối tượng khác	2.282.933.390	2.282.933.390	1.252.167.629	1.252.167.629

15. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả trước ngắn hạn	13.716.500.727	20.572.179.201
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Công ty Gang thép Thái Nguyên	-	832.500.000
BQL Dự án Đầu tư XD Công trình: Đường bao phía Đông Nam quận Hải An	9.617.775.989	9.617.775.989
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng	-	666.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp OLYMPIA	2.089.975.662	1.537.052.500
Công ty Cổ phần Cấp nước- Xây dựng Hải Phòng	1.093.610.000	-
Các đối tượng khác	915.139.076	7.918.850.712

16. THUẾ PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	78.587.566	1.717.046.269	1.542.183.102	253.450.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	971.599.103	1.775.192.374	1.738.865.897	1.007.925.580
Thuế thu nhập cá nhân	204.170.146	322.161.377	448.296.972	78.034.551
Các loại thuế khác	-	360.600.813	238.600.813	122.000.000
Cộng	1.254.356.815	4.175.000.833	3.967.946.784	1.461.410.864

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	4.586.326.685	5.017.061.854
Ông Trần Ngọc Hải - XN XD	597.025.538	831.825.538
Chi phí nhân công các công trình xây dựng	1.574.099.081	1.688.084.691
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng công trình cấp điện, nước, thiết bị dự án đường bao Đông Nam Quận Hải An	1.928.349.644	2.324.819.096
Các khoản phải trả khác	486.852.422	172.332.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị		Giảm		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Tăng	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.320.000.000	4.320.000.000	16.270.000.000	13.390.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	4.000.000.000	4.000.000.000	13.000.000.000	10.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Mai (ii)	120.000.000	120.000.000	-	120.000.000	-	-
Ông Đan Hải Long (ii)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Bà Mai Thị Thanh Hà	-	-	1.570.000.000	1.570.000.000	-	-
Bà Lại Thị Đình	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức tín dụng số 213/2017/202969/HĐTD ngày 14/07/2017 với hạn mức 10 tỷ VND, thời hạn rút vốn đến ngày 30/06/2018. Giấy nhận nợ số 01/2018/202969/HĐTD số tiền 4 tỷ VND, thời hạn từ ngày 22/05/2018 đến ngày 22/07/2018, mục đích vay để trả tiền điện với lãi suất 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp cầm cố tài sản của Bên vay/Bên thứ 3.
- (ii) Các khoản vay cá nhân khác phục vụ mục đích khác phục vụ mục đích ngân hạn, không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG

Số 34 đường Thiên Lôi, phường Phương Xá,
Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ trước	25.296.320.000	(50.000.000)	713.858.604	2.556.571.603	6.897.709.492	35.414.459.699
Tăng vốn trong kỳ	6.322.600.000	-	-	(2.548.172.218)	(3.774.427.782)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	10.497.435.873	10.497.435.873
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(464.931.147)	(464.931.147)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(2.529.632.000)	(2.529.632.000)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	(3.161.892.000)	(3.161.892.000)
Phân chia lợi nhuận liên doanh	-	-	-	-	(128.718.563)	(128.718.563)
Số đầu kỳ này	31.618.920.000	(50.000.000)	713.858.604	8.399.385	7.335.543.873	39.626.721.862
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.984.681.644	6.984.681.644
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	3.515.259.335	(3.515.259.335)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(517.991.242)	(517.991.242)
Chia cổ tức năm 2017 đợt 2 (i)	-	-	-	-	(3.161.346.700)	(3.161.346.700)
Phân chia lợi nhuận liên danh (i)	-	-	-	-	(140.401.296)	(140.401.296)
Chi phí trả cổ tức	-	-	-	-	(545.300)	(545.300)
Số cuối kỳ	31.618.920.000	(50.000.000)	713.858.604	3.523.658.720	6.984.681.644	42.791.118.968

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 31/03/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp của Chủ sở hữu	31.618.920.000	31.618.920.000
Cộng	31.618.920.000	31.618.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	31.618.920.000	25.296.320.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	6.322.600.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	31.618.920.000	31.618.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.691.524.000	3.161.346.700

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.161.892	3.161.892
- Cổ phiếu phổ thông	3.161.892	3.161.892
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.161.892	3.161.892
- Cổ phiếu phổ thông	3.161.892	3.161.892
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.624.318.118	98.751.502.530
Doanh thu bán điện	117.702.197.168	93.268.104.944
Doanh thu bán nước	1.646.890.227	555.247.330
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.852.994.772	4.687.759.123
Doanh thu khác	422.235.951	240.391.133
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.624.318.118	98.751.502.530

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ bán điện	107.410.403.622	84.633.810.446
Giá vốn của dịch vụ bán nước	1.479.581.467	480.143.433
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.650.538.699	4.540.188.301
Giá vốn của dịch vụ khác	104.734.880	122.062.727
Cộng	112.645.258.668	89.776.204.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	5.730.353.892	2.978.717.529
Chi phí nhân công	7.424.698.988	8.099.743.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.419.075.260	2.214.986.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.104.923.901	74.697.333.021
Chi phí khác bằng tiền	3.299.530.343	3.201.187.799
Cộng	115.978.582.384	91.191.968.530

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.531.134.786	1.870.614.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	234.373.326	177.515.427
Thuế, phí và lệ phí	449.100.813	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.181.165	-
Các khoản chi phí QLDN khác	2.011.863.788	1.954.405.640
Cộng	5.424.653.878	4.002.535.898

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	2.738.687.801	-
Dịch vụ trông coi xe ô tô	256.636.364	178.909.091
Doanh thu cho thuê mặt bằng	30.818.182	30.403.636
Doanh thu dịch vụ chuyển công tơ, đo đếm	182.502.122	133.306.361
Doanh thu khác	45.803.725	31.357.500
Cộng	3.254.448.194	373.976.588

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.759.874.018	4.899.686.217
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	116.087.852	58.358.826
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	116.087.852	58.358.826
- Thù lao HĐQT	62.000.000	58.000.000
- Nộp phạt hành chính, thuế	54.087.852	358.826
Thu nhập chịu thuế	8.875.961.870	4.958.045.043
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.775.192.374	991.609.009

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên chênh lệch giữa thu nhập tính thuế và thu nhập kế toán là 116.087.852 VND. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.984.681.644	3.908.077.208
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Chia lãi liên danh	(140.401.296)	(128.718.563)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.844.280.348	3.779.358.645
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.161.892	3.161.892
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.165	1.195
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết họp Đại hội cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 31/03/2018. Việc loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được thực hiện khi xác định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	4.320.000.000	7.200.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(3.451.358.034)	(3.440.887.778)
Nợ thuần	868.641.966	3.759.112.222
Vốn chủ sở hữu	42.791.118.968	39.626.721.862
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,0%	9,5%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.451.358.034	3.440.887.778
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.824.690.121	14.106.373.957
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Tổng cộng	18.276.048.155	17.547.261.735
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.301.099.586	11.522.743.215
Chi phí phải trả	1.890.991.729	3.082.849.083
Tổng cộng	14.192.091.315	14.605.592.298

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND		VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.451.358.034	-	-	3.451.358.034
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.824.690.121	-	-	14.824.690.121
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	18.276.048.155	-	-	18.276.048.155
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán và phải trả khác	12.301.099.586	-	-	12.301.099.586
Chi phí phải trả	1.890.991.729	-	-	1.890.991.729
Tổng cộng	14.192.091.315	-	-	14.192.091.315
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.083.956.840	-	-	4.083.956.840
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND		VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.440.887.778	-	-	3.440.887.778
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.106.373.957	-	-	14.106.373.957
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	17.547.261.735	-	-	17.547.261.735
Số đầu kỳ				
Phải trả người bán và phải trả khác	11.522.743.215	-	-	11.522.743.215
Chi phí phải trả	3.082.849.083	-	-	3.082.849.083
Tổng cộng	14.605.592.298	-	-	14.605.592.298
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.941.669.437	-	-	2.941.669.437

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Công ty tham gia vào 02 liên danh theo:

- Hợp đồng Liên danh Quản lý và Kinh doanh điện tại Khu đô thị Cự viên, quận Kiến An – Hải Phòng số 10/2008/ĐN-XDDT ngày 08/03/2008 với Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại VP hợp tác khai thác và kinh doanh điện năng tại Khu Đô thị Cự Viên, quận Kiến An, TP. Hải Phòng; Tài sản khai thác là Hệ thống đường dây và Trạm biến áp đã được xây dựng xong tại địa điểm trên do Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác kể từ khi công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng; Nguồn vốn tối thiểu là 200.000.000 VND, trong đó Công ty góp 60%, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP góp 40%; Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Phương thức thực hiện bằng cách thành lập Ban quản lý điện, hạch toán báo sổ về Công ty.
- Hợp đồng Liên danh về việc Quản lý và Kinh doanh điện với Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng số 08–09/HĐLS ngày 01/08/2009 tại Khu dự án “Đầu tư Xây dựng nhà ở trên diện tích hành lang và thân đê đôi ra do kiên cố hóa đê để tạo vốn thực hiện dự án đầu tư thí điểm kiên cố hóa đê, kè bờ hữu sông Lạch Tray” (Đoạn từ Km 34+600 đến Km 35+ 950); Tài sản khai thác là Hệ thống điện hạ thế và tủ điện đã được xây dựng xong tại địa bàn nói trên thuộc địa bàn phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng do Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác kể từ khi công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng; Nguồn vốn tối thiểu là 100.000.000 VND, trong đó Công ty góp 60%, Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng góp 40%; Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Thành lập Ban Quản lý điện do Công ty trực tiếp điều hành và hạch toán báo sổ về Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2018 đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ 30% (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 948.567 cổ phiếu), trong đó: bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 19% và cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu là 11%; Thời điểm tăng vốn dự kiến quý IV/2018.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tạm ứng	9.500.000	4.000.000
Hoàn ứng	137.000.000	157.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị	1.198.955.229	1.166.851.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực miền Bắc nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm lĩnh vực kinh doanh cung cấp điện, nước và xây dựng.

Kết quả bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là phân tích doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh:

	Năm nay				Năm trước			
	Doanh thu bán điện VND	Doanh thu bán nước VND	Doanh thu hợp đồng xây dựng VND	Doanh thu khác VND	Doanh thu bán điện VND	Doanh thu bán nước VND	Doanh thu hợp đồng xây dựng VND	Doanh thu khác VND
Doanh thu thuần	117.702.197.168	1.646.890.227	3.852.994.772	422.235.951	93.268.104.944	555.247.330	4.687.759.123	240.391.133
Giá vốn hàng bán	107.410.403.622	1.479.581.467	3.650.538.699	104.734.880	84.633.810.446	480.143.433	4.540.188.301	122.062.727
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	10.291.793.546	167.308.760	202.456.073	317.501.071	8.634.294.498	75.103.897	147.570.822	118.328.406

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét, số liệu tại ngày đầu kỳ trên Bảng Cân đối Kế toán đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.



Trần Thị Ngọc Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng



Đỗ Huy Đạt
Tổng giám đốc